

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN BỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 6
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ	7
Báo cáo Tài chính giữa niên độ đã được soát xét:	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	8 – 11
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	13
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	14 – 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiến Bộ (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tiến Bộ được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4600359768 đăng ký lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 05 tháng 03 năm 2008 và được đăng ký thay đổi lần thứ 07 vào ngày 07 tháng 06 năm 2014.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 07 ngày 07 tháng 06 năm 2014 thì hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (xây dựng công trình đường bộ);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp đến 35KV, công trình thủy lợi);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Bán buôn đồ uống (bán rượu, bia, nước giải khát, nước tinh khiết);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (khách sạn, nhà nghỉ);
- Đại lý du lịch;
- Giáo dục nghề nghiệp (dạy nghề tiện, phay, gò, hàn, phay nguội, điện, lữ hành du lịch, lái xe, võ thuật);
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bán buôn kim loại quặng và kim loại (sắt, thép, kẽm, đồng, chì);
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh (sắt, thép);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (đầu tư kinh doanh chung cư, khu đô thị, siêu thị, văn phòng, bất động sản, nhà sinh viên, khách sạn du lịch, khu vui chơi);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (cho thuê sân bóng đá, sân tennis, sân cầu lông);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Chăn nuôi gia cầm;

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN BỘ

Địa chỉ: Tổ 2, Phường Hoàng Văn Thụ, TP Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

- Chăn nuôi trâu, bò;
- Chăn nuôi nuôi ngựa, lừa, la;
- Chăn nuôi dê, cừu;
- Chăn nuôi lợn;
- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trụ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (hoa và cây);
- Bán buôn đồ dụng khác cho gia đình (dụng cụ thể dục; thể thao, đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện, giường, tủ, bàn ghế và đồ dụng nội thất tương tự, dụng cụ y tế);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện và các thiết bị khác dùng trong mạch điện, máy móc thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày, máy móc, thiết bị y tế);
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác (máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện, máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày, máy móc, thiết bị y tế);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán mô tô, xe máy;
- Sản xuất cấu kiện kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (sản xuất giàn giáo, cốp pha, cửa hoa, cửa xếp, hàng rào thép, đồ thép mỹ nghệ);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh);
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (định giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất);
- Sản xuất dụng cụ thể dục thể thao (sản xuất câu lông, vợt, lưới);
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (đồng, niken, titan);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 2, Phường Hoàng Văn Thụ, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN BỘ

Địa chỉ: Tổ 2, Phường Hoàng Văn Thụ, TP Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

Vốn điều lệ của Công ty: 35.000.000.000 đồng (Ba mươi lăm tỷ đồng Việt Nam), tương đương 3.500.000 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 là: 7.685.065.626 VND. (Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 là: 403.450.968 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 30/06/2015 là: 16.148.764.175 VND (Lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 01/01/2015 là: 15.505.008.270 VND).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phùng Văn Bộ	Chủ tịch	
Ông Phùng Văn Thái	Ủy viên	
Ông Thân Thanh Dũng	Ủy viên	
Ông Tô Hữu Khánh	Ủy viên	
Ông Đặng Văn Huân	Ủy viên	
Ông Nguyễn Văn Tính	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2015
Bà Nguyễn Thị Kim Dung	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2015

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phùng Văn Thái	Tổng Giám đốc
Ông Tô Hữu Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phùng Thị Nam	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thị Thúy Hà	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Dương Thị Vân	Trưởng ban
Ông Hoàng Giang	Ủy viên
Ông Nguyễn Giang Nam	Ủy viên

CÁC SỰ KIỆN KHÁC

Theo Nghị quyết số 136/2015/NQ-HĐQT ngày 18/05/2015 của hội đồng quản trị: Công ty sẽ chi trả số cổ tức năm 2013 là 7% bằng tiền mặt, năm 2014 là 5% bằng tiền mặt và 10% bằng cổ phiếu. Thời gian dự kiến chi trả là tháng 8 năm 2015. Cổ tức bằng cổ phiếu được phát hành cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu lưu hành là 3.500.000 cổ phiếu, tỷ lệ thực hiện quyền là 10% và mệnh giá cổ phiếu phát hành là 10.000 đồng/cổ phiếu, thời gian thực hiện từ 19/06/2015 đến 14/7/2015.

Ngày 23/6/2015, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước nhận được Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức số 185/2015/BCPH-TTB ngày 22/6/2015 của Công ty CP Tập đoàn tiên bộ theo Báo cáo phát

hành cổ phiếu để trả cổ tức số 143/2015/BCPH-TTB ngày 18/5/2015. Theo đó, Công ty đã thực hiện phát hành 350.000 cổ phiếu (đạt tỷ lệ 100%).

Ngày 16 tháng 07 năm 2015, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội đã có thông báo số 746 về việc chấp thuận niêm yết bổ sung 350.000 cổ phiếu phát hành thêm để trả cổ tức cho công ty cổ phần Tập đoàn Tiến Bộ.

Theo thông báo số 787/TB-SGDHN ngày 24/07/2015 về ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu niêm yết bổ sung 350.000 cổ phiếu của đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức thì ngày 05/08/2015 là ngày giao dịch chính thức của 350.000 cổ phiếu phát hành thêm của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tiến Bộ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiến Bộ đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán và các đơn vị có lợi ích công chúng khác theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015, phù hợp với chuẩn

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN BỘ

Địa chỉ: Tổ 2, Phường Hoàng Văn Thụ, TP Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

mức, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 07 năm 2015

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Phùng Văn Thái

Số ~~271~~/BCKT-TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
của: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Bộ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Bộ

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Bộ tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài giữa niên độ chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của công ty vào ngày 30/06/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin lưu ý người đọc về khoản tiền Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Bộ cho các Công ty khác vay theo thuyết minh số V.4 đơn vị đang thực hiện giao dịch bằng tiền mặt.

Báo cáo soát xét này là Báo cáo thay thế cho báo cáo soát xét số 144/BCKT-TC ngày 12 tháng 08 năm 2015 theo Công văn hiệu chỉnh số 256/2015/CV-TTB ngày 25 tháng 8 năm 2015 của Công ty cổ phần Tập đoàn Tiên Bộ.

Hà Nội, ngày 31 tháng 08 năm 2015



Nguyễn Chi Thành

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0647 - 2013 - 133 - 1

Kiểm toán viên



Hoàng Thị Khánh Vân

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0371 - 2013 - 133 - 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		85.383.843.651	83.499.639.223
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	2.625.112.528	1.269.461.172
1. Tiền	111		2.625.112.528	1.269.461.172
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31.907.524.533	59.064.749.630
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	6.560.315.265	32.991.955.718
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	2.962.920.105	7.048.661.383
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	16.450.000.000	16.450.000.000
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	5.944.289.163	2.584.132.529
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(10.000.000)	(10.000.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	46.513.362.260	21.727.964.764
1. Hàng tồn kho	141		46.513.362.260	21.727.964.764
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.337.844.330	1.437.463.657
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	1.661.215.130	569.650.052
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.676.629.200	867.813.605
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		59.314.134.810	51.844.580.187
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		3.267.417.281	3.040.194.742
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	3.267.417.281	3.040.194.742
- Nguyên giá	222		4.398.253.842	4.071.631.933
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(1.130.836.561)	(1.031.437.191)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	55.855.544.706	48.459.302.129
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		47.284.280.624	42.278.314.461
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8.571.264.082	6.180.987.668
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		191.172.823	345.083.316
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	191.172.823	345.083.316
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		144.697.978.461	135.344.219.410

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		88.998.737.980	84.839.211.140
I. Nợ ngắn hạn	310		52.676.757.695	22.111.702.170
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	10.116.498.935	2.834.322.915
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		17.330.414.644	463.796.067
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	2.325.477.860	7.639.565.492
4. Phải trả người lao động	314		156.188.448	53.282.115
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	73.984.591	29.046.349
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.15	1.833.941.554	180.720.984
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a	20.104.918.249	10.910.968.249
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		735.333.414	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		36.321.980.285	62.727.508.970
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	19.502.851.685
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11.b	36.321.980.285	43.224.657.285
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		55.699.240.481	50.505.008.270
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	55.699.240.481	50.505.008.270
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		38.500.000.000	35.000.000.000
- Ngân sách	411A		-	-
- Tự bổ sung	411B		38.500.000.000	35.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.050.476.306	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.148.764.175	15.505.008.270
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.463.698.549	5.000.245.216
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.685.065.626	10.504.763.054
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		144.697.978.461	135.344.219.410

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu



Lương Thị Huyền Trang

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thúy Hà

Tổng Giám đốc



Phùng Văn Thái

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
6 Tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	74.266.531.445	30.461.793.931
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		74.266.531.445	30.461.793.931
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	60.520.031.834	26.700.042.297
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		13.746.499.611	3.761.751.634
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.273.560.238	996.740.432
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.442.896.349	2.959.339.712
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.442.896.349	2.959.339.712
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5b	341.191.628	189.915.475
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5b	1.935.810.920	444.424.020
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		10.300.160.952	1.164.812.859
11. Thu nhập khác	31	VI.6	-	45.454.545
12. Chi phí khác	32	VI.7	349.584.127	686.094.261
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(349.584.127)	(640.639.716)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9.950.576.825	524.173.143
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	2.265.511.199	120.722.175
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		7.685.065.626	403.450.968
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	2.189,68	115,27

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu



Lương Thị Huyền Trang

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thúy Hà



Phòng Giám đốc

Phùng Văn Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Theo phương pháp trực tiếp
6 Tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	95.547.400.560	22.250.400.074
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(75.901.491.229)	(18.559.390.179)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(6.486.307.398)	(362.155.459)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2.397.958.107)	(225.734.721)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.480.500.000)	(138.705.110)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	37.078.700	30.059.499
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(7.115.384.442)	(1.430.589.599)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.202.838.084	1.563.884.505
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(2.716.898.323)	(2.968.765.598)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	45.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(12.450.000.000)	(12.450.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	12.450.000.000	12.450.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	578.438.595	740.432
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.138.459.728)	(2.922.570.621)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	10.183.950.000	4.342.371.946
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(7.892.677.000)	(5.578.974.161)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.291.273.000	(1.236.602.215)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.355.651.356	(2.595.288.331)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.269.461.172	3.233.657.028
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.625.112.528	638.368.697

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu



Lương Thị Huyền Trang

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thúy Hà



Tổng Giám đốc

Phùng Văn Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tiên Bộ được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4600359768 đăng ký lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 05 tháng 03 năm 2008 và được đăng ký thay đổi lần thứ 07 vào ngày 07 tháng 06 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại : Tổ 2, Phường Hoàng Văn Thụ, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 35.000.000.000 đồng (Ba mươi lăm tỷ đồng Việt Nam).

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp, tương đương 3.500.000 cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 07 ngày 07 tháng 06 năm 2014 thì hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (xây dựng công trình đường bộ);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp đến 35KV, công trình thủy lợi);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Bán buôn đồ uống (bán rượu, bia, nước giải khát, nước tinh khiết);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (khách sạn, nhà nghỉ);
- Đại lý du lịch;
- Giáo dục nghề nghiệp (đạy nghề tiện, phay, gò, hàn, phay nguội, điện, lữ hành du lịch, lái xe, võ thuật);
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bán buôn kim loại quặng và kim loại (sắt, thép, kẽm, đồng, chì);

- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh (sắt, thép);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (đầu tư kinh doanh chung cư, khu đô thị, siêu thị, văn phòng, bất động sản, nhà sinh viên, khách sạn du lịch, khu vui chơi);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (cho thuê sân bóng đá, sân tennis, sân cầu lông);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Chăn nuôi ngựa, lừa, la;
- Chăn nuôi dê, cừu;
- Chăn nuôi lợn;
- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (hoa và cây);
- Bán buôn đồ dụng khác cho gia đình (dụng cụ thể dục; thể thao, đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện, giường, tủ, bàn ghế và đồ dụng nội thất tương tự, dụng cụ y tế);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện và các thiết bị khác dùng trong mạch điện, máy móc thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày, máy móc, thiết bị y tế);
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác (máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện, máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày, máy móc, thiết bị y tế);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán mô tô, xe máy;
- Sản xuất cấu kiện kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (sản xuất giàn giáo, cốp pha, cửa hoa, cửa xếp, hàng rào thép, đồ thép mỹ nghệ);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh);

- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (định giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất);
 - Sản xuất dụng cụ thể dục thể thao (sản xuất cầu lông, vợt, lưới);
 - Khai thác quặng sắt;
 - Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (đồng, niken, titan);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số IV.22.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập

Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần

vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường.



Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	3 - 8 năm
- Phương tiện vận tải	5 - 7 năm
- Thiết bị văn phòng	3 năm

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thông...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán đối với trường hợp Công ty là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- *Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;*
- *Chi phí đi vay vốn;*
- *Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;*
- *Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...*

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

20.1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

20.2. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

22. Thông tin so sánh

- Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT - BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.
- Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 như sau :

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN BỘ

Địa chỉ: Tô 2 - Phường Hoàng Văn Thụ - TP Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này:

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày

31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Khoản mục	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch
I - Bảng cân đối kế toán						
100	A. Tài sản ngắn hạn	125.777.953.684	100	A. Tài sản ngắn hạn	83.499.639.223	(42.278.314.461)
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1.269.461.172	110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1.269.461.172	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	16.450.000.000	120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	(16.450.000.000)
121	Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.450.000.000	121	Chứng khoán kinh doanh	-	(16.450.000.000)
130	III. Các khoản phải thu	41.247.949.630	130	III. Các khoản phải thu	59.064.749.630	17.816.800.000
131	Phải thu ngắn hạn khách hàng	32.991.955.718	131	Phải thu ngắn hạn khách hàng	32.991.955.718	-
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.048.661.383	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.048.661.383	-
133			133	Phải thu về cho vay ngắn hạn	16.450.000.000	- 16.450.000.000
136	Các khoản phải thu khác	1.217.332.529	136	Các khoản phải thu khác	2.584.132.529	1.366.800.000
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(10.000.000)	137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(10.000.000)	-
140	IV. Hàng tồn kho	64.006.279.225	140	IV. Hàng tồn kho	21.727.964.764	(42.278.314.461)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	2.804.263.657	150	V. Tài sản ngắn hạn khác	1.437.463.657	(1.366.800.000)
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	569.650.052	151	Chi phí trả trước ngắn hạn	569.650.052	-
152	Thuế GTGT được khấu trừ	867.813.605	152	Thuế GTGT được khấu trừ	867.813.605	-
158	Tài sản ngắn hạn khác	1.366.800.000	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	(1.366.800.000)
200	B. Tài sản dài hạn	9.566.265.726	200	B. Tài sản dài hạn	51.844.580.187	42.278.314.461
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	-	210	I. Các khoản phải thu dài hạn	-	-
216	Các khoản phải thu dài hạn khác	-	216	Các khoản phải thu dài hạn khác	-	-
220	II. Tài sản cố định	9.221.182.410	220	II. Tài sản cố định	3.040.194.742	(6.180.987.668)
220	Tài sản cố định	3.040.194.742	221	Tài sản cố định	3.040.194.742	-
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6.180.987.668	230	III. Bất động sản đầu tư	-	(6.180.987.668)
240	III. Bất động sản đầu tư	-	240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	48.459.302.129	48.459.302.129
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác	345.083.316	260	VI. Tài sản dài hạn khác	345.083.316	-
TỔNG TÀI SẢN		135.344.219.410	TỔNG TÀI SẢN		135.344.219.410	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN BỘ

Địa chỉ: Tô 2 - Phường Hoàng Văn Thụ - TP Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015**Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày**
31/12/2014**Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC**

Mã số	Khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Khoản mục	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch
300	A. Nợ phải trả	84.839.211.140	300	C. Nợ phải trả	84.839.211.140	-
310	I. Nợ ngắn hạn	22.111.702.170	310	I. Nợ ngắn hạn	22.111.702.170	-
330	II. Nợ dài hạn	62.727.508.970	330	II. Nợ dài hạn	62.727.508.970	-
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu	50.505.008.270	400	D. Nguồn vốn chủ sở hữu	50.505.008.270	-
410	I. Vốn chủ sở hữu	50.505.008.270	410	I. Vốn chủ sở hữu	50.505.008.270	-
411	Vốn góp của chủ sở hữu	35.000.000.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	35.000.000.000	-
4112	Thặng dư vốn cổ phần		412	Thặng dư vốn cổ phần		-
414	Cổ phiếu quỹ (*)		415	Cổ phiếu quỹ (*)		-
417	Quỹ đầu tư phát triển		418	Quỹ đầu tư phát triển		-
415	Quỹ dự phòng tài chính					-
421	Lợi nhuận chưa phân phối	15.505.008.270	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	15.505.008.270	-
	TỔNG NGUỒN VỐN	135.344.219.410		TỔNG NGUỒN VỐN	135.344.219.410	-

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	962.982.647	1.209.340.421
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.662.129.881	60.120.751
+ Tiền gửi VND	1.662.129.881	60.120.751
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam</i>	<i>1.656.837.708</i>	<i>53.942.686</i>
<i>Các Ngân hàng khác</i>	<i>5.292.173</i>	<i>6.178.065</i>
Cộng	2.625.112.528	1.269.461.172

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
Công ty cổ phần đầu tư thương mại Minh Đạo	-	-	1.604.739.023	-
Công ty cổ phần đầu tư thương mại Mai Hiền	-	-	3.882.318.198	-
Công ty cổ phần tư vấn xây dựng quốc tế Việt Pháp	5.399.547.654	-	4.196.710.629	-
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Sông Thao	-	-	12.448.869.249	-
DNTN thương mại Nhật Minh	-	-	5.563.253.510	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.160.767.611	-	5.296.065.109	-
Cộng	6.560.315.265	-	32.991.955.718	-

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	2.962.920.105	10.000.000	7.048.661.383	10.000.000
Công ty TNHH Thái Hòa	-	-	99.087.700	-
Công ty CP tư vấn xây dựng Bách Tùng	138.000.000	-	138.000.000	-
Công ty cổ phần đầu tư thương mại Mai Hiền	-	-	831.268.881	-
Công ty CP bê tông và vật liệu XD Khánh Dương	-	-	100.000.000	-
Công ty cổ phần TM&PT nền móng Hồ Bắc	-	-	557.944.530	-
Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng Ba Sao	72.610.443	-	72.610.443	-
Công ty TNHH Thương mại Hà Căn	-	-	789.764.616	-
Công ty TNHH Lê Tuấn Hoàng	-	-	758.769.819	-
DNTN thương mại Nhật Minh	-	-	988.778.525	-

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP đầu tư phát triển Hùng Phát	-	-	1.200.000.000	-
Công ty CP Khoáng sản Thái An Phát	-	-	1.087.375.149	-
Cty CP thương binh Đoàn Kết	370.000.000	-	-	-
Doanh nghiệp tư nhân Tân Phát Vượng	462.504.643	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	1.919.805.019	10.000.000	425.061.720	10.000.000
Cộng	2.962.920.105	10.000.000	7.048.661.383	10.000.000

4. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Cho Công ty CP đầu tư phía Bắc	8.500.000.000	-	8.500.000.000	-
Cho Cty CP Tư vấn xây dựng quốc tế Việt Pháp	2.750.000.000	-	2.750.000.000	-
Công ty CP Hiếu Giang	1.200.000.000	-	1.200.000.000	-
Công ty CP đầu tư thương mại Minh Đạo	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
Cộng	16.450.000.000	-	16.450.000.000	-

Đây là khoản cho tổ chức kinh tế vay theo quy chế của Hội đồng quản trị với lãi suất bằng lãi suất tiền vay do Ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản công bố và khoản vay này đơn vị đang cho vay bằng tiền mặt.

- Công ty cổ phần đầu tư phía Bắc vay: Khoản vay theo hợp đồng vay tài chính số 02/HTTĐ-TTB ngày 02/01/2015 giữa Công ty cổ phần tập đoàn Tiến Bộ và Công ty Cổ phần đầu tư Phía Bắc số tiền: 8.500.000.000 đồng trong 12 tháng. Mục đích vay vốn để Công ty cổ phần đầu tư phía Bắc thực hiện sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay là 16%/năm được tính trên tổng tiền vay. Giá trị cho vay đến 30/06/2015 là 8.500.000.000 VND

- Công ty CP Tư vấn xây dựng Quốc tế Việt Pháp: Khoản vay theo hợp đồng vay tài chính số 02/HTTĐ-TTB ngày 08/01/2015 giữa Công ty cổ phần tập đoàn Tiến Bộ và Công ty CP Tư vấn xây dựng Quốc tế Việt Pháp số tiền: 2.750.000.000 đồng trong 12 tháng. Mục đích vay vốn để Công ty CP Tư vấn xây dựng Quốc tế Việt Pháp thực hiện sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay là 16%/năm được tính trên tổng tiền vay. Giá trị cho vay đến 30/06/2015 là 2.750.000.000 VND

- Công ty Cổ phần Hiếu Giang: Khoản vay theo hợp đồng vay tài chính số 02/HTTĐ-TTB ngày 08/01/2015 giữa Công ty cổ phần tập đoàn Tiến Bộ và Công ty Cổ phần Hiếu Giang số tiền: 1.200.000.000 đồng trong 12 tháng. Mục đích vay vốn để Công ty Cổ phần Hiếu Giang thực hiện sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay là 16%/năm được tính trên tổng tiền vay. Giá trị cho vay đến 30/06/2015 là 1.200.000.000 VND

- Công ty cổ phần Đầu tư Thương Mại Minh Đạo: Khoản vay theo hợp đồng vay tài chính số 04/HTTĐ-TTB ngày 27/12/2014 giữa Công ty cổ phần tập đoàn Tiến Bộ và Công ty cổ phần Đầu tư Thương Mại Minh Đạo số tiền: 4.000.000.000 đồng trong 12 tháng. Mục đích vay vốn để công ty cổ phần Đầu tư Thương Mại Minh Đạo thực hiện sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay là 15%/năm được tính trên tổng tiền vay. Giá trị cho vay đến 30/06/2015 là 4.000.000.000 VND

Trong 6 tháng đầu năm 2015, Công ty Cổ phần Tập đoàn tiến bộ đã thu hồi một phần cho các công ty vay tổng số tiền 12.450.000.000 VND và phát sinh cho vay thêm số tiền 12.450.000.000 VND

5. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	5.944.289.163	-	2.584.132.529	-
- Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	695.121.643			
- Thuế TNCN phải thu	630.000.000			
- Tạm ứng	3.293.250.000		1.366.800.000	
- Phải thu khác	1.325.917.520		1.217.332.529	
Cộng	5.944.289.163	-	2.584.132.529	-

6. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

Đối tượng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Nợ ngắn hạn	20.000.000	10.000.000	20.000.000	10.000.000
Đài truyền hình Thái Nguyên	20.000.000	10.000.000	20.000.000	10.000.000
Cộng	20.000.000	10.000.000	20.000.000	10.000.000

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND Giá gốc	VND Dự phòng	VND Giá gốc	VND Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	-		-	
- Nguyên liệu, vật liệu	13.060.176.798		14.088.973.005	
- Công cụ dụng cụ	2.029.641.865		2.364.875.536	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.254.911.249		1.501.548.914	
- Thành phẩm	2.616.702.432		1.101.432.695	
- Hàng hóa	27.551.929.916		2.671.134.614	
Cộng	46.513.362.260	-	21.727.964.764	-

8. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	VND Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi
- Chung cư Tiên Bộ	47.284.280.624	47.284.280.624	42.278.314.461	42.278.314.461
Cộng	47.284.280.624	47.284.280.624	42.278.314.461	42.278.314.461

b. Xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Nhà máy cầu lông	6.180.987.668	6.180.987.668
- Chung cư Tiến Bộ (TB.CO)	2.390.276.414	
Cộng	8.571.264.082	6.180.987.668

(*) Theo công văn số 977/UBND-TH của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên ngày 31/5/2012 về việc chấp thuận chủ trương điều chỉnh dự án đầu tư của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tiên Bộ. Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận cho Công ty được chuyển đổi dự án đầu tư nhà ở cho người thu nhập thấp và căn hộ liền kề (đã được UBND Tỉnh chấp thuận tại Công văn số 46/UBND-TH ngày 13/1/2012) thành dự án đầu tư chung cư TBCo.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	3.547.931.745	305.500.000	218.200.188	4.071.631.933
Số tăng trong kỳ	-	-	326.621.909	326.621.909
- Mua trong kỳ			326.621.909	326.621.909
- Đầu tư XD/CB hoàn thành				-
- Tăng khác				-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.547.931.745	305.500.000	544.822.097	4.398.253.842
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	703.014.325	156.199.209	172.223.657	1.031.437.191
Số tăng trong kỳ	71.695.627	13.133.333	14.570.410	99.399.370
- Khấu hao trong kỳ	71.695.627	13.133.333	14.570.410	99.399.370
- Tăng khác				-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	774.709.952	169.332.542	186.794.067	1.130.836.561
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	2.844.917.420	149.300.791	45.976.531	3.040.194.742
Tại ngày cuối kỳ	2.773.221.793	136.167.458	358.028.030	3.267.417.281

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	1.661.215.130	569.650.052
Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn	1.661.215.130	569.650.052
b. Dài hạn	191.172.823	345.083.316
Công cụ dụng cụ phân bổ nhiều kỳ	191.172.823	345.083.316
Cộng	1.852.387.953	914.733.368

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN BỘ

Địa chỉ: Tô 2 - Phường Hoàng Văn Thụ - TP Thái Nguyên

	Cuối kỳ		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
11. Vay và nợ thuê tài chính						
a. Chứng khoán kinh doanh						
a. Vay ngắn hạn	20.104.918.249	20.104.918.249	10.183.950.000	990.000.000	10.910.968.249	10.910.968.249
- Vay Ngân hàng	9.260.968.249	9.260.968.249	-	-	9.260.968.249	9.260.968.249
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	9.260.968.249	9.260.968.249			9.260.968.249	9.260.968.249
- Vay cá nhân ngắn hạn	10.183.950.000	10.183.950.000				
- Nợ dài hạn đến hạn trả	660.000.000	660.000.000				
b. Vay dài hạn	36.321.980.285	36.321.980.285			43.224.657.285	43.224.657.285
- Vay Ngân hàng	36.321.980.285	36.321.980.285			43.224.657.285	43.224.657.285
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam thời hạn 24 tháng	2.456.980.285	2.456.980.285			5.324.657.285	5.324.657.285
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam thời hạn 72 tháng	33.865.000.000	33.865.000.000			37.900.000.000	37.900.000.000
Số cuối kỳ	56.426.898.534	56.426.898.534	10.183.950.000	7.892.677.000	54.135.625.534	54.135.625.534

Chi tiết tiền vay các bên liên quan:

Mối quan hệ	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn:		
Ông Phùng Văn Bộ:	10.183.950.000	-
Cộng	10.183.950.000	-
Giao dịch với các bên liên quan:		
Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Vay ngắn hạn:		
Ông Phùng Văn Bộ:	10.183.950.000	-
Cộng	10.183.950.000	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

Chi tiết các khoản vay ngân hàng

Hợp đồng tín dụng số 01/2014/4184844/HĐTD ngày 29/07/2014 Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Thái nguyên

Hạn mức cho vay: 15.600.000.000 VND

Thời hạn cấp hạn mức: Kể từ ngày 29/07/2014 - 30/06/2015

Thời hạn cho vay: Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể

Lãi suất cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C

Phương thức bảo đảm tiền vay: Những tài sản được hình thành từ vốn vay

Dư gốc vay tại 30/06/2015 là: 9.260.968.249 VND

Hợp đồng tín dụng số 02/2013/HĐTD ngày 28/11/2014 Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Thái nguyên

Hạn mức cho vay: 6.386.000.000 VND

Thời hạn cho vay: 24 tháng

Lãi suất cho vay tại thời điểm vay và đến hết năm 2014 là 11%

Mục đích: Đầu tư xây dựng dự án chung cư TBCO đối với nhà A1

Phương thức bảo đảm tiền vay: Những tài sản được hình thành từ vốn vay

Dư gốc vay tại 30/06/2015 là: 2.456.980.285 VND

Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTD ngày 28/11/2014 Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Thái nguyên

Hạn mức cho vay: 40.000.000.000 VND

Thời hạn cho vay: 72 tháng

Lãi suất cho vay: Theo quy định của ngân hàng từng thời kỳ

Mục đích: Cơ cấu tài chính cho công ty

Phương thức bảo đảm tiền vay: Những tài sản được hình thành từ vốn vay

Dư gốc vay tại 30/06/2015 là: 34.525.000.000 VND. Trong đó Vay dài hạn là 33.865.000.000 VND và

Nợ dài hạn đến hạn trả năm 2015 là : 660.000.000 VND

Hợp đồng vay cá nhân Ông Phùng Văn Bộ là chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Bộ theo hợp đồng vay tiền số 10-01-15/HDV/CT-CN ngày 10/01/2015 số tiền 15.000.000.000 VND. Thời hạn vay không quá 12 tháng và không lãi suất. Dư gốc vay tại 30/06/2015 là: 10.183.950.000 VND

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn	10.116.498.935	10.116.498.935	2.834.322.915	2.834.322.915
Công ty TNHH TM & ĐT XD Hoàng Kiên	82.654.560	82.654.560	480.703.186	480.703.186
Công ty CP đầu tư TM Minh Đạo	683.984.630	683.984.630	541.644.898	541.644.898
Công ty CP đầu tư Phía Bắc	418.000.000	418.000.000	664.336.825	664.336.825
Công ty TNHH TM & ĐT XD TM Quyết Tâm		-	480.493.013	480.493.013
Doanh Nghiệp Tư Nhân TM Nhật Minh	355.383.954	355.383.954		
DNTN Lê Huy	4.400.151.796	4.400.151.796		
Cty CP đầu tư Sông Thao	1.393.506.561	1.393.506.561		
Phải trả người bán khác	2.782.817.434	2.782.817.434	667.144.993	667.144.993

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số đã khấu trừ/ điều chỉnh khác	Số dư cuối kỳ
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)=(a)+(b)-(c)-(d)
Thuế GTGT phải nộp	5.512.835.666	5.231.258.162	4.629.196.310	6.114.897.518	-
Thuế TNDN	2.032.713.800	2.049.248.034	2.480.500.000		1.601.461.834
Thuế thu nhập cá nhân		630.000.000			630.000.000
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	94.016.026				94.016.026
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		4.000.000	4.000.000		-
Cộng	7.639.565.492	7.914.506.196	7.113.696.310	6.114.897.518	2.325.477.860

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	73.984.591	29.046.349
- Chi phí lãi vay	73.984.591	29.046.349
- Các khoản khác	-	-
b. Dài hạn	-	-
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác	-	-
Cộng	73.984.591	29.046.349

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	1.833.941.554	180.720.984
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	67.313.039	25.883.900
- Bảo hiểm xã hội	-	151.575.077
- Bảo hiểm y tế	76.611	1.566.004
- Phải trả, phải nộp khác	1.766.551.904	1.000.000
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	696.003
- Dư Có tài khoản phải thu khác	-	-
- Dư Có tài khoản tạm ứng	-	-
b. Dài hạn	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	1.833.941.554	180.720.984

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN BỘ

Địa chỉ: Tô 2 - Phường Hoàng Văn Thụ - TP. Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	35.000.000.000			5.000.245.216	40.000.245.216
- Tăng vốn kỳ trước					
- Lãi trong kỳ trước				10.504.763.054	10.504.763.054
- Trích lập các quỹ					
- Tăng khác					
- Cũ tức					
- Giảm khác					
Số dư đầu năm nay	35.000.000.000			15.505.008.270	50.505.008.270
- Tăng vốn trong năm	3.500.000.000				3.500.000.000
- Lãi trong năm			1.050.476.306	7.685.065.626	7.685.065.626
- Trích lập các quỹ				(1.785.809.720)	(735.333.414)
- Cũ tức				(5.250.000.000)	(5.250.000.000)
- Giảm khác				(5.500.000)	(5.500.000)
Số cuối kỳ	38.500.000.000		1.050.476.306	16.148.764.175	55.699.240.481

Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của Nhà nước		
- Vốn góp của cổ đông khác	38.500.000.000	35.000.000.000
- Cổ phiếu quỹ		
Cộng	38.500.000.000	35.000.000.000

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vốn góp của nhà nước	-	-
Ông Phùng Văn Bộ	6.600.000.000	6.000.000.000
Ông Phùng Văn Thái	6.600.000.000	6.000.000.000
Ông Thân Thanh Dũng	2.200.000.000	2.000.000.000
Các cổ đông khác	23.100.000.000	21.000.000.000
Cộng	38.500.000.000	35.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	35.000.000.000	35.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	3.500.000.000	
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	38.500.000.000	35.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.850.000	3.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.850.000	3.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.850.000	3.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.850.000	3.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.850.000	3.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Tổng doanh thu	74.266.531.445	30.461.793.931
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ	23.921.091.490	30.461.793.931
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	50.345.439.955	
Doanh thu thuần	74.266.531.445	30.461.793.931

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
- Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ	21.034.051.948	26.700.042.297
- Giá vốn về kinh doanh bất động sản	39.485.979.886	
Cộng	60.520.031.834	26.700.042.297

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
Cộng

6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
VND	VND
1.273.560.238	996.740.432
1.273.560.238	996.740.432

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi vay
Cộng

6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
VND	VND
2.442.896.349	2.959.339.712
2.442.896.349	2.959.339.712

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG, CHI PHÍ QUẢN LÝ VÀ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

Chi phí theo yếu tố
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền
Cộng

6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
VND	VND
40.725.866.003	5.843.231.047
8.475.933.275	3.776.938.731
99.399.370	195.733.206
960.987.417	
923.712.305	266.696.093
4.000.000	4.000.000
51.189.898.370	10.086.599.077

6. THU NHẬP KHÁC

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
Cộng

6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
VND	VND
	45.454.545
-	45.454.545

7. CHI PHÍ KHÁC

- Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ
- Các khoản bị phạt
- Các khoản khác
Cộng

6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
VND	VND
	636.952.898
349.584.127	36.412.196
	12.729.167
349.584.127	686.094.261

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
VND	VND
2.265.511.199	120.722.175
-	-
2.265.511.199	120.722.175

Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	9.950.576.825	524.173.143
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	347.201.350	24.564.018
Các khoản điều chỉnh tăng	347.201.350	24.564.018
- Chi phí không hợp lệ		24.564.018
- Chi phạt thuế theo BBQT thuế	347.201.350	
Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận chịu thuế	10.297.778.175	548.737.161
Thuế suất hiện hành	22%	22%
- Thuế suất hoạt động chịu thuế thông thường	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.265.511.199	120.722.175
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:	2.265.511.199	120.722.175

9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.685.065.626	403.450.968
Các khoản điều chỉnh :	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.685.065.626	403.450.968
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	3.509.669	3.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.189,68	115,27

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.625.112.528	-	1.269.461.172	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.504.604.428	-	35.576.088.247	-
Các khoản cho vay	16.450.000.000	-	16.450.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Cộng	31.579.716.956	-	53.295.549.419	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vay và nợ	56.426.898.534	54.135.625.534
Phải trả người bán, phải trả khác	11.950.440.489	3.015.043.899
Chi phí phải trả	73.984.591	29.046.349
Cộng	68.451.323.614	57.179.715.782

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

15/07/2015

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.625.112.528			2.625.112.528
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.504.604.428	-		12.504.604.428
Các khoản cho vay	16.450.000.000			16.450.000.000
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài hạn	-			-
Cộng	31.579.716.956	-	-	31.579.716.956
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.269.461.172			1.269.461.172
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35.576.088.247	-		35.576.088.247
Các khoản cho vay	16.450.000.000			16.450.000.000
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài hạn	-			-
Cộng	53.295.549.419	-	-	53.295.549.419

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	20.104.918.249	2.456.980.285	33.865.000.000	56.426.898.534
Phải trả người bán, phải trả khác	11.950.440.489			11.950.440.489
Chi phí phải trả	73.984.591			73.984.591
Cộng	32.129.343.329	2.456.980.285	33.865.000.000	68.451.323.614
Số đầu năm				
Vay và nợ	10.910.968.249	5.324.657.285	37.900.000.000	54.135.625.534
Phải trả người bán, phải trả khác	3.015.043.899			3.015.043.899
Chi phí phải trả	29.046.349			29.046.349
Cộng	13.955.058.497	5.324.657.285	37.900.000.000	57.179.715.782

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KÊ TOÁN

Theo Nghị quyết số 136/2015/NQ-HĐQT ngày 18/05/2015 của hội đồng quản trị Công ty sẽ chi trả số cổ tức năm 2013 là 7% bằng tiền mặt, năm 2014 là 5% bằng tiền mặt và 10% bằng cổ phiếu. Thời gian dự kiến chi trả là tháng 8 năm 2015. Cổ tức bằng cổ phiếu được phát hành cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu lưu hành là 3.500.000 cổ phiếu, tỷ lệ thực hiện quyền là 10% và mệnh giá cổ phiếu phát hành là 10.000 đồng/cổ phiếu, thời gian thực hiện từ 19/06/2015 đến 14/7/2015. Ngày 16 tháng 07 năm 2015, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội đã có thông báo số 746 về việc chấp thuận niêm yết bổ sung 350.000 cổ phiếu phát hành thêm để trả cổ tức cho công ty cổ phần Tập đoàn Tiên Bộ.

Theo thông báo số 787/TB-SGDHN ngày 24/07/2015 về ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu niêm yết bổ sung 350.000 cổ phiếu của đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức thì ngày 05/08/2015 là ngày giao dịch chính thức của 350.000 cổ phiếu phát hành thêm của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tiên Bộ.

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	<i>Kinh doanh hàng hóa và dịch vụ</i>	<i>Kinh doanh BĐS</i>	<i>Tổng</i>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	23.921.091.490	50.345.439.955	74.266.531.445
Tổng doanh thu thuần	-	50.345.439.955	74.266.531.445
Chi phí bộ phận	21.034.051.948	39.485.979.886	60.520.031.834
Kết quả kinh doanh bộ phận	-	10.859.460.069	13.746.499.611
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			2.277.002.548
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			11.469.497.063
Doanh thu hoạt động tài chính			1.273.560.238
Chi phí tài chính			2.442.896.349
Chi phí khác			349.584.127
Thuế TNDN hiện hành			2.265.511.199
Lợi nhuận sau thuế			7.685.065.626
Tổng chi phí đã phát sinh để đầu tư, mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			2.716.898.323
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			287.873.499

4. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần liên quan Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

5. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	ĐVT	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
1. Bộ trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bộ trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	40,99%	8,12%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	59,01%	91,88%
1.2 Bộ trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	61,51%	67,19%
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	38,49%	32,81%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	1,63	1,49
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,62	3,08
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,05	0,38
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận / doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	13,17%	1,66%
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	10,17%	1,28%
3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	6,88%	0,43%
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	5,31%	0,33%
3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	13,80%	1,00%

5. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014; số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 đã được Công ty TNHH Kiểm toán ASC kiểm toán và soát xét. Số liệu được phân loại lại cho phù hợp với số liệu kỳ này.

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu


Luong Thị Huyền Trang

Kế toán trưởng


Đỗ Thị Thủy Hà



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính